

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: **26/2022/DS-PT**

Ngày: 15-02-2022

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Ông Trần Nam Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2021 về việc tranh chấp chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 172/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Phan Văn T; Cư trú: Số S, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bà Phan Thị B; Cư trú: Số M, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Bà Phan Thị D; Cư trú: Số T, đường Đ, Khóm S, Phường H, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Bà Phan Thị X (tên gọi khác: X); Cư trú: Số N, Đường C, ấp M, thị trấn X, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

5. Bà Phan Thị U; Cư trú: Số S, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị U: Ông Phan Văn T; Cư trú: Số S, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền của bà U (theo văn bản ủy quyền ngày 27/11/2017). (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Phan Văn D; Cư trú: Số C, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Phan Văn D; Cư trú: Số M, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Bà Đặng Thị Hồng N (tên gọi khác N); Cư trú: Số C, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Ông Phan Văn T; Cư trú: Số 36, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Ông Phan Thanh Tr; Cư trú: Số 70, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

5. Ông Phan Văn T1; Cư trú: Số 94, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người kháng cáo*: Ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà Phan Thị D và bà Phan Thị X (X) cùng là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 4 năm 2015 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà Phan Thị D, bà Phan Thị X, bà Phan Thị U, ông Phan Văn T là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà U trình bày:*

Cha mẹ của các nguyên đơn là cụ Phan Văn S (tên gọi khác: S, S) và cụ Nguyễn Thị B có 06 người con gồm: Ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, ông Phan Văn D, bà Phan Thị D, bà Phan Thị X và bà Phan Thị U.

Lúc sinh thời cụ S và cụ B có tạo lập được các tài sản gồm 03 thửa đất: Thửa số 379, tờ bản đồ số 10, diện tích 22.900m², loại đất lúa, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Thửa số 525, tờ bản đồ số 11, diện tích 12.500m² và thửa số 526, tờ bản đồ số 11, diện tích 9.000m²; 01 căn nhà tường kiên cố trên thửa đất số 525, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, cụ S đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994.

Năm 1999 ông Phan Văn D là con ruột của ông Phan Văn S ở chung với cụ S và cụ B (ông D là cháu nội của cụ S và cụ B). Năm 2000, ông D cưới vợ tên Đặng Thị Hồng N và vợ chồng ông D sống chung với cụ S và cụ B cho đến năm 2011 cụ S chết, còn cụ B thì chết vào năm 2012.

Khi cụ S, cụ B chết không để lại di chúc nên các con cụ S và cụ B gồm ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà Phan Thị D, bà Phan Thị X và bà Phan Thị U thống nhất giao các tài sản trên cho ông D, nhưng với điều kiện là ông D phải giao lại cho bà Phan Thị U 03 công đất ruộng để sinh sống, nhưng ông D không đồng ý, nên xảy ra tranh chấp.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông D, bà N giao lại toàn bộ các tài sản gồm 01 căn nhà và 03 thửa đất nêu trên, đồng thời chia thừa kế của cụ S và cụ B theo quy định của pháp luật.

** Tại tờ phúc đáp ngày 25 tháng 12 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phan Văn D trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn với lý do:*

Lúc còn sống ông, bà nội của ông D là ông Phan Văn S và bà Nguyễn Thị B có nói là con cháu ai về ở chung phụng dưỡng ông, bà thì ông, bà sẽ cho hưởng các tài sản ông, bà để lại. Ông D sống chung với cụ S và cụ B từ nhỏ, lúc già yếu thì ông, bà không còn khả năng lao động nên giao cho ông D chăm lo ruộng và canh tác để phụng dưỡng ông, bà. Khi ông D cưới vợ thì vợ chồng ông chăm sóc ông, bà nội nên được thương và ông, bà tự lập di chúc cho ông D gồm: 01 căn nhà tường cấp 4 trên thửa đất số 525 được vợ chồng ông D xây dựng vào năm 2000 vì nhà của cụ S và cụ B đã bị mục nát, xuống cấp trầm trọng; 13 công tầm cây đất ruộng tại thửa số 379, tờ bản đồ số 10, diện tích 22.900m², tọa lạc ấp B, xã P, huyện T; đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm thửa số 525, diện tích 12.500m² và thửa số 526, diện tích 9.000m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, đều trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S, hiện nay ông cùng vợ là bà Đặng Thị Hồng N đang quản lý, sử dụng, thì ông D xin nhận các tài sản theo di chúc của cụ S và cụ B để lại cho ông D. Còn thửa đất 225 và 258 thì chia cho các con của ông nội (cụ S) theo quy định của pháp luật về thừa kế.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 27 tháng 3 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Hồng N trình bày:*

Bà Đặng Thị Hồng N là vợ của ông Phan Văn D, qua yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn, thì bà N thống nhất với ý kiến của chồng bà là ông Phan Văn D, bà không có ý kiến bổ sung.

** Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 25 tháng 12 năm 2017 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn D và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông D là ông Võ Tuấn Huân trình bày:*

Cụ Phan Văn S và cụ Nguyễn Thị B, có tất cả 06 người con chung gồm: Ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, ông Phan Văn D, bà Phan Thị D, bà Phan Thị X và bà Phan Thị U.

Lúc sinh thời cụ S và cụ B có tạo lập được các tài sản gồm 06 thửa đất: Thửa số 379, tờ bản đồ số 10, diện tích 22.900m², loại đất lúa, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 11, diện tích 7.653m²; Thửa đất số

258, tờ bản đồ số 11, diện tích 6.900m²; Thửa số 525, tờ bản đồ số 11, diện tích 12.500m² và thửa số 526, tờ bản đồ số 11, diện tích 9.000m²; Thửa đất số 596, tờ bản đồ số 11, diện tích 500m² và 01 căn nhà tường cấp 4, tọa lạc trên thửa đất 525 được vợ chồng ông D xây dựng lại mới hoàn toàn vào năm 2000 sau khi căn nhà gỗ của cụ S và cụ B đã bị mục nát, cùng tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, cụ S đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994.

Khi cụ S và cụ B chết có để lại di chúc hay không thì ông D không biết, nhưng cụ S và cụ B giao cho ông D quản lý, sử dụng và canh tác các thửa đất gồm 03 thửa đất: Thửa đất số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Phước Lợi B, xã Mỹ Phước; Thửa số 525 và thửa số 526 cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Phước Lợi A, xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú cùng căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông D đã xây dựng lại trên thửa đất số 525, ông D đã phụng dưỡng cụ S và cụ B đến khi già yếu và chết, nên việc ông D được thừa hưởng số tài sản này là hợp lý. Các thửa đất còn lại thì các con của ông T đang quản lý, sử dụng.

Ông Phan Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia đều cho 06 anh em của ông theo quy định pháp luật thừa kế về tài sản mà cụ S và cụ B chết để lại gồm các thửa đất: Thửa đất số 225, diện tích 7.653m²; thửa đất số 258, diện tích 3.000m²; thửa đất số 525 và thửa đất số 526, cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; thửa đất số 379, tờ bản đồ số 10, diện tích 22.900m², tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, còn thửa số 596 thì ông D không yêu cầu giải quyết.

** Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D. Tòa án triệu tập hợp lệ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được và thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 26 tháng 3 năm 2019; ngày 05 tháng 5 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh Tr trình bày:*

Phần đất Tòa án thẩm định ngày 28/3/2018 là thuộc thửa số 617, tờ bản đồ số 11, diện tích 3.900m², ông Tr chuyển nhượng của ông Tô Văn S vào năm 1997 nhưng đến năm 2004 mới làm thủ tục sang tên và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/2004. Còn thửa đất 258 ông Tr chỉ biết là ông Phan Văn S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

nhưng ông Tr không biết vị trí thửa đất này ở đâu, hiện nay ai đang sử dụng ông Tr cũng không rõ. Nếu xác định thửa đất ông Tr đang sử dụng là thửa 258 của ông S thì ông Tr không đồng ý, vì thửa đất ông Tr đang sử dụng là ông Tr nhận chuyển nhượng của ông Tô Văn S, thửa 617 không phải thửa 258 mà Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S.

Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh Tr trình bày: Thửa đất số 258 của cụ S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phan Văn T sử dụng, ông Tr không có sử dụng.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 26 tháng 3 năm 2019; ngày 21 tháng 02 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 trình bày:*

Ông T1 không đồng ý yêu cầu độc lập của ông Phan Văn D, thửa đất số 225 ông T1 nhận chuyển nhượng của ông nội là cụ Phan Văn S (S) từ năm 2001 và sử dụng cho đến nay. Ông Phan Văn S (S) trực tiếp chuyển nhượng, có làm tờ chuyển nhượng đất ruộng, giá chuyển nhượng mỗi công là 08 chỉ vàng 24K, tổng cộng 05 công (tầm lớn) là 40 chỉ vàng 24K, giao vàng lần đầu cùng ngày làm giấy chuyển nhượng là 20 chỉ vàng 24K, khi giao vàng có ông Phan Thanh Tr, cho A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nhưng ông Tr chết cách nay chưa được một năm, có ông Lê Thanh S chứng kiến và xác nhận, còn chữ viết tờ chuyển nhượng đất là của ông Phan Thanh Tr, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này viết dùm, ông Tr là anh ruột của ông T1. Lần thứ 2 cách một năm khi chuyển nhượng giao tiếp 20 chỉ vàng 24K, giao vàng tại nhà ông S (S) có bà nội là bà B chứng kiến, giao vàng không có làm giấy, ngoài ra không có người ngoài chứng kiến. Đến năm 2017 ông T1 nhờ ông Huỳnh Văn T, Phó Chủ tịch xã ký tên và đóng dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Thửa đất 225 hiện nay vẫn do ông nội là ông Phan Văn S (S) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D trong vụ án thì ông T1 không có ý kiến, nhưng còn phần đất của ông T1 nhận chuyển nhượng của ông nội (ông S), ông T1 không đồng ý chia thừa kế, ông T1 yêu cầu tiếp tục sử dụng.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2016/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị ông Phan Văn D là bị đơn, bị bà Đặng Thị Hồng N và ông Phan Văn D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Hồng N và ông Phan Văn D đều kháng cáo và bị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng kháng nghị đề nghị giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

* Tại bản án dân sự phúc thẩm số: 68/2017/DS-PT ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2016/DS-ST ngày 29/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng và chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ Khoản 5 Điều 26,

điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 201, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; Điều 122, Điều 127, Điều 137, khoản 1 Điều 647, Điều 652, Điều 657, Điều 675, khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 127 Luật đất đai năm 2003; khoản 4 Điều 19 Nghị định số: 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 4 và 6 Điều 26, Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận di sản của cụ Phan Văn S (Phan Văn S, Phan Văn S) và cụ Nguyễn Thị B gồm:

1.1. Phần đất thừa số 525 và 526, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Trương Văn V, có số đo 136,16m;

- Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn O, ông Phan Văn T và ông Nguyễn Văn T, có số đo $88,18\text{m} + 68,15\text{m} + 30,38\text{m} = 186,71\text{m}$;

- Hướng Nam giáp đất ông Lê Văn N, ông Trương Văn V, ông Phan Văn D, có số đo $121,99\text{m} + 16,33\text{m} + 16,40\text{m} = 154,72\text{m}$;

- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn O và kênh thủy lợi, có số đo $32,77\text{m} + 19,10\text{m} + 24,33\text{m} + 27,37\text{m} = 103,57\text{m}$.

Diện tích: $18.333,5\text{m}^2$, trong đó:

* Đất thổ cư: $300\text{m}^2 \times 150.000 \text{ đồng}/\text{m}^2$, thành tiền 45.000.000 đồng; Đất lâu năm khác diện tích $18.033,5\text{m}^2 \times 42.500 \text{ đồng}/\text{m}^2$, thành tiền 766.423.750 đồng.

* Nhà số 1: Diện tích $59,52\text{m}^2$; Kết cấu mái tol, vách tường, khung cột bê tông, nền gạch men, không trần.

Thành tiền: 61.400.917 đồng.

* Nhà số 2: Diện tích $35,99\text{m}^2$; Kết cấu mái tol, vách lá, nền đất, khung cột cây, không trần.

Thành tiền: 7.305.379 đồng.

* Nhà số 3: Diện tích 31m^2 ; Kết cấu mái lá, vách lá, khung cột cây, nền đất, không trần.

Thành tiền: 6.292.490 đồng.

* Các cây trồng gắn liền phần đất thừa số 525, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng:

- Bạch đàn: Loại A: 17 cây x 100.000 đồng/cây, thành tiền 1.700.000 đồng; loại C: 05 cây 20.000 đồng/cây, thành tiền 100.000 đồng;
- Tràm: Loại A: 33 cây x 35.000 đồng/cây, thành tiền 1.155.000 đồng;
- Măng cầu: Loại A: 06 cây x 500.000 đồng/cây, thành tiền 3.000.000 đồng; loại C: 01 cây, thành tiền 100.000 đồng;
- Mít: Loại A: 09 cây x 300.000 đồng/cây, thành tiền 2.700.000 đồng;
- Dừa: Loại A: 01 cây thành tiền 500.000 đồng; loại C: 15 cây x 100.000 đồng/cây, thành tiền 1.500.000 đồng;
- Chuối: Loại A: 44 cây x 50.000 đồng/cây, thành tiền 2.200.000 đồng; loại C: 20 cây x 10.000 đồng/cây, thành tiền 200.000 đồng.
- Xoài: Loại A: 02 cây x 600.000 đồng/cây, thành tiền 1.200.000 đồng;
- Đu đủ: Loại A: 03 cây x 120.000 đồng/cây, thành tiền 360.000 đồng;
- Lê ki ma: Loại B: 01 cây, thành tiền 140.000 đồng;
- Lá dừa nước loại A: diện tích $719,1m^2$ x 16.000 đồng/ m^2 , thành tiền 11.505.600 đồng.

Tổng giá trị cây trồng là: 26.360.600 đồng.

1.2. Phần đất thửa số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T; ông Phan Văn D, có số đo $103,41m + 46,08m + 124,27m = 273,76m$;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ và ông Phan Văn D (ông D nhận chuyển nhượng của ông Đ, đang sử dụng nhưng chưa sang tên), có số đo $140,77m + 84,46m = 225,23m$;
- Hướng Nam giáp đất ông Vi Văn D và ông Phan Văn T, có số đo 71,73m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Trương Văn V, có số đo 116,62m.

Diện tích: $20.495,5m^2$ x 40.000 đồng/ m^2 , thành tiền 819.820.000 đồng.

1.3. Phần đất thửa số 225 tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 258 ông Phan Văn T đang sử dụng, có số đo 42,73m;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn K, có số đo 44,55m;
- Hướng Nam giáp đất ông Lâm Thành Đ và kênh thủy lợi, có số đo $57,30 + 3,84m + 10,31m + 5,11m + 117,9m = 194,46m$;
- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn N và kênh thủy lợi, có số đo $56,82m + 2,64m + 10,31m + 3,74m + 115,35m = 188,86m$.

Diện tích: $8.257,7m^2$ (trong đó diện tích kênh thủy lợi và bờ kênh là $761,7m^2$), còn lại $7.496m^2 \times 40.000$ đồng/ m^2 , thành tiền 299.840.000 đồng.

1.4. Phần đất thừa số 258, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất ông Phan Văn T1 và ông Phan Thanh Tr đang sử dụng, có số đo 65,81m;

- Hướng Tây giáp đất số 225 và một phần đất của ông Trần Văn N, có số đo $42,73m + 24,69m = 67,42m$;

- Hướng Nam giáp đất Trương Văn D, có số đo 72,44m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Phan Thanh Tr đang sử dụng, có số đo 72,97m.

Diện tích: $4.836m^2 \times 40.000$ đồng/ m^2 , thành tiền 193.440.000 đồng.

2. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Phan Văn S với ông Phan Văn T1 được xác lập vào ngày 01/4/2001 là vô hiệu.

* Buộc ông Phan Văn T1 giao trả cho các đồng thừa kế gồm: Ông T, bà B, ông D, bà D, bà X (X) và bà U, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 634375 cấp cho ông Phan Văn S, không ghi ngày tháng năm, diện tích đất $7.496m^2$, tại thửa số 225, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 258 ông Phan Văn T đang sử dụng, có số đo 42,73m;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn K, có số đo 44,55m;

- Hướng Nam giáp đất ông Lâm Thành Đ và kênh thủy lợi, có số đo $57,30 + 3,84m + 10,31m + 5,11m + 117,9m = 194,46m$;

- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn N và kênh thủy lợi, có số đo $56,82m + 2,64m + 10,31m + 3,74m + 115,35m = 188,86m$.

Diện tích: $8.257,7m^2$ (trong đó diện tích kênh thủy lợi và bờ kênh là $187,3m^2 + 137,4m^2 + 437m^2 = 761,7m^2$), còn lại $7.496m^2$

3. Buộc ông T, bà D, bà X (X), bà B, bà U và ông D có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Phan Văn T1 40 chỉ vàng 24K, mỗi người là 6,67 chỉ vàng 24K. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử vụ là 35.333.333 đồng (làm tròn 35.333.000 đồng), mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông T1 35.333.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

4. Chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn S (Phan Văn S, Phan Văn S) và cụ Nguyễn Thị B như sau (có sơ đồ vị trí các thửa đất kèm theo):

4.1. Chia cho ông Phan Văn D theo di chúc:

4.1.1. Ông Phan Văn D được quyền sử dụng phần đất diện tích $18.333,5m^2$ (trong đó có $300m^2$ đất thổ cư và $18.033,5m^2$ đất lâu năm khác) thuộc thửa số 525

và 526, cùng tờ bản đồ số 11, cùng tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 634375, không ghi ngày tháng năm do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Trương Văn V, có số đo 136,16m;
- Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn O, ông Phan Văn T và ông Nguyễn Văn T, có số đo $88,18\text{m} + 68,15\text{m} + 30,38\text{m} = 186,71\text{m}$
- Hướng Nam giáp đất ông Lê Văn N, ông Trương Văn V, ông Phan Văn D, có số đo $121,99\text{m} + 16,33\text{m} + 16,40\text{m} = 154,72\text{m}$;
- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn O và kênh thủy lợi, có số đo $32,77\text{m} + 19,10\text{m} + 24,33\text{m} + 27,37\text{m} = 103,57\text{m}$.

4.1.2. Ông Phan Văn D được quyền sở hữu căn nhà gắn liền với phần đất thửa số 525, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng:

- Nhà số 1: Diện tích $59,52\text{m}^2$; Kết cấu mái tol, vách tường, khung cột bê tông, nền gạch men, không trần.
- Nhà số 2: Diện tích $35,99\text{m}^2$; Kết cấu mái tol, vách lá, nền đất, khung cột cây, không trần.
- Nhà số 3: Diện tích 31m^2 ; Kết cấu mái lá, vách lá, khung cột cây, nền đất, không trần.

4.1.3. Ông Phan Văn D được quyền sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất thửa số 525, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng gồm:

Bạch đàn: Loại A: 17 cây; Tràm: Loại A: 33 cây; Mãng cầu: Loại A: 06 cây, loại C: 01 cây; Mít: Loại A: 09 cây; Dừa: Loại A: 01 cây, loại C: 15 cây; Chuối: Loại A: 44 cây, loại C: 20 cây; Xoài: Loại A: 02 cây; Đu đủ: Loại A: 03 cây; Lê ki ma: Loại B: 01 cây; Lá dừa nước loại A: diện tích $719,1\text{m}^2$.

4.2. Ông Phan Văn D được quyền sử dụng phần đất diện tích $8.882,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 227871, ngày 04 tháng 11 năm 1994 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T, có số đo 77,34m;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, có số đo 77,30m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 379 (chia cho ông D), có số đo 114,90m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Trương Văn V, có số đo 116,62m.

4.2. Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Phan Văn T được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.991m^2 là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa số 258, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số B 634375, không ghi ngày tháng năm do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất ông Phan Văn T1 và ông Phan Thanh Tr đang sử dụng, có số đo 65,81m;
- Hướng Tây giáp một phần đất của thửa đất số 258 (chia cho bà D), có số đo 67,13m;
- Hướng Nam giáp đất Trương Văn D, có số đo 59,95m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Phan Thanh Tr, có số đo 60,30m.

(Thửa đất này ông Phan Văn T đang sử dụng)

4.3. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Phan Thị X (X) được quyền sử dụng phần đất diện tích $3.991m^2$ là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa số 225, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 634375, không ghi ngày tháng năm do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp một phần của thửa đất số 225 (chia cho bà D), có số đo 42,95m;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn K, có số đo 44,55m;
- Hướng Nam giáp đất ông Lâm Thành Đ, có số đo 93,46m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn N, có số đo 89,51m.

Buộc ông Phan Văn T1 phải giao cho bà Phan Thị X phần đất có số đo, tứ cận và diện tích nêu trên (Ông T1 đang sử dụng).

4.4. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Phan Thị D được quyền sử dụng phần đất diện tích $4.350m^2$ là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa đất số 225 và một phần thửa đất số 258, cùng tờ bản đồ số 11, cùng tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 634375, không ghi ngày tháng năm do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau: (Thửa đất số 225 và 258 giáp ranh không có bờ).

- Hướng Đông giáp phần đất thửa số 258 (chia cho ông T), có số đo 67,13m;
- Hướng Tây giáp phần thửa đất số 225 (chia cho bà X), có số đo 42,95m;
- Hướng Nam giáp đất ông Lâm Thành Đ, có số đo $24,43m + 57,30m = 81,73m$ (không tính kênh thủy lợi);
- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn N, có số đo $25,84m + 56,82m = 82,66m$ (không tính kênh thủy lợi).

Buộc ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn T phải giao cho bà Phan Thị D phần đất có số đo, tứ cận và diện tích nêu trên (trong đó diện tích kênh thủy lợi và bờ kênh là $761,7m^2$), (Ông T1 và ông T đang sử dụng).

Buộc bà Phan Thị D trả giá trị chia di sản thừa kế chênh lệch cho bà Phan Thị B, bà Phan Thị U và ông Phan Văn D, số tiền được hưởng di sản chênh lệch là

4.786.666 đồng (Bốn triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng), {14.360.000 đồng : 3 (Bà B, bà U và ông D) = 4.786.666 đồng}.

4.5. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Phan Thị B được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.871m^2 là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 227871 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 04/11/1994 cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Phan Văn D, có số đo 54,55m;
- Hướng Tây giáp đất ông Phan Văn D (ông D chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ, đang sử dụng nhưng chưa sang tên), có số đo 54,74m;
- Hướng Nam giáp đất ông Phan Văn T và ông Vi Văn D, có số đo 71,73m;
- Hướng Bắc giáp một phần đất còn lại của thửa số 379, tờ bản đồ số 10 (chia cho bà U), có số đo 70,11m.

Buộc ông Phan Văn D và bà Đặng Thị Hồng N phải giao trả cho bà Phan Thị B phần đất có số đo, tứ cận và diện tích nêu trên (Ông D và bà N đang sử dụng).

4.6. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Phan Thị U được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.871m^2 là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 227871 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 04/11/1994 cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Phan Văn D, có số đo 57,19m;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ và ông Phan Văn D (ông D nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ, đang sử dụng nhưng chưa sang tên), có số đo $29,72\text{m} + 24,97\text{m} = 54,69\text{m}$;
- Hướng Nam giáp một phần đất còn lại của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, (chia cho bà B), có số đo 70,11m;
- Hướng Bắc giáp một phần đất còn lại của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, (chia cho ông D), có số đo 68,61m.

Buộc ông Phan Văn D và bà Đặng Thị Hồng N phải giao trả cho bà Phan Thị U phần đất có số đo, tứ cận và diện tích nêu trên (Ông D và bà N đang sử dụng).

4.7. Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Phan Văn D được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.871m^2 là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 227871 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 04/11/1994 cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T và ông Phan Văn D, có số đo $26,07\text{m} + 46,08\text{m} + 12,53\text{m} = 84,68\text{m}$;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, có số đo 38,50m;

- Hướng Nam giáp một phần đất còn lại của thửa số 379, tờ bản đồ số 10 (chia cho bà U), có số đo 68,61m;

- Hướng Bắc giáp một phần đất còn lại của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, (chia cho ông D theo di chúc) có số đo 114,90m.

Buộc ông Phan Văn D và bà Đặng Thị Hồng N phải giao trả cho ông Phan Văn D phần đất có số đo, tứ cận và diện tích nêu trên (Ông D và bà N đang sử dụng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25/6/2021, các nguyên đơn ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà Phan Thị D và bà Phan Thị X cùng có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không công nhận di chúc lập ngày 08/8/2000 là hợp pháp và yêu cầu buộc ông Phan Văn D giao các tài sản ghi nhận trong di chúc gồm: Thửa 525, 526, tờ bản đồ số 11 với tổng diện tích đất là 18.333,5m² cùng tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (trong đó có 300m² đất thổ cư) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 634375; căn nhà gắn liền với thửa đất số 525, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Thửa 379, tờ bản đồ số 10, diện tích đất là 8.882,5m², tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 227871.

Tại phiên tòa hôm nay:

Các nguyên đơn ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà Phan Thị D, bà Phan Thị X (X) không rút lại đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn D vắng mặt không có ý kiến và văn bản đối với yêu cầu độc lập; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà

Phan Thị D và bà Phan Thị X làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị U vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa có mặt; bị đơn ông Phan Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn D, bà Đặng Thị Hồng N (N) vắng mặt lần thứ hai không có lý do, việc vắng mặt của những người này cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[3] Cấp sơ thẩm xác định thời điểm và địa điểm mở thừa kế; di sản và hàng thừa kế là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật, cụ thể như:

[3.1] Thời điểm, địa điểm mở thừa kế: Cụ Phan Văn S (S, S) chết ngày 09/12/2011 và cụ Nguyễn Thị B (chết năm 2012, chưa làm giấy chứng tử). Như vậy, thời điểm mở thừa kế của cụ S là ngày 09/12/2011 và của Bà là năm 2012 và địa điểm mở thừa kế của cụ S và cụ B là ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 633 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế là kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 636 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3.2] Về di sản: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện các thửa đất số 225, 258, 525, 526 và 596, cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ Phan Văn S không ghi ngày tháng năm. Theo văn bản số: 34/CV.TN-MT ngày 10/5/2016 của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi Tr huyện T được Ủy ban nhân dân huyện T ủy quyền trả lời (BL 147): Các thửa đất số 225, 258, 525, 526 và 596 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 634375 cho cụ S, không ghi ngày tháng năm trên giấy chứng nhận là do sơ suất của cán bộ Văn thư và thửa đất số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ Phan Văn S ngày 04/11/1994 thì các đương sự thừa nhận các thửa đất trên có nguồn gốc là tài sản do vợ chồng cụ S (S, S), cụ B tạo lập, nên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của cụ S (S, S), cụ B là có căn cứ.

[3.3] Cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của Cụ S và cụ B, gồm 06 người con, cụ thể là: Ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, ông Phan Văn D, bà Phan Thị D, bà Phan Thị X, bà Phan Thị U và cha mẹ của cụ S và cụ B đã chết trước hai cụ; Vợ chồng ông D, bà N sống chung và trực tiếp phụng dưỡng, chăm sóc cho cụ S và cụ B từ năm 1999 cho đến khi cụ S và cụ B qua đời là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005 là có căn cứ.

[4] Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 15/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã tuyên thì chỉ có các nguyên đơn ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà Phan Thị D và bà Phan Thị X có đơn kháng cáo đối với phần Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chia cho ông Phan Văn D theo di chúc (phần 4.1); còn các phần khác trong bản án không có kháng cáo và kháng nghị theo thủ tục phúc

thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét kháng cáo của các nguyên đơn ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà Phan Thị D và bà Phan Thị X về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không công nhận di chúc lập ngày 08/8/2000 là hợp pháp và buộc ông Phan Văn D giao các tài sản ghi nhận trong di chúc để chia di sản thừa kế theo pháp luật cho các anh em, **thấy rằng:**

[5.1] Tại tòa cấp phúc thẩm, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông D, bà N giao lại toàn bộ các tài sản gồm 01 căn nhà và 03 thửa đất nêu trên, đồng thời chia thừa kế của cụ S và cụ B theo quy định của pháp luật. Phía ông D và bà N tại tòa sơ thẩm không đồng ý chia và có cung cấp cho Tòa án “Tờ di chúc” đề ngày 08/8/2000 người lập di chúc đứng tên Phan Văn S và Nguyễn Thị B. Phía ông D có yêu cầu độc lập và yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia đều cho 06 anh em của ông theo quy định pháp luật thừa kế về tài sản mà cụ S và cụ B chết để lại gồm các thửa đất: Thửa đất số 225, diện tích 7.653m²; thửa đất số 258, diện tích 3.000m²; thửa đất số 525 và thửa đất số 526, cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; thửa đất số 379, tờ bản đồ số 10, diện tích 22.900m², tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, còn thửa số 596 thì ông D không yêu cầu giải quyết.

[5.2] Xét “Tờ di chúc” đề ngày 08/8/2000 người lập di chúc đứng tên Phan Văn S và Nguyễn Thị B. Ông Lê Thanh S, Trưởng Ban nhân dân ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng xác nhận vào ngày 09/8/2000, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T chứng thực ngày 24/3/2011. Tuy nhiên, các nguyên đơn cho rằng tờ di chúc này là giả mạo vì thời điểm năm 2000 cụ B bị mất trí nhớ.

[5.3] Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 19 tháng 4 năm 2019, ông Lê Thanh S trình bày là vào năm 2000, ông S giữ chức vụ Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng Ban nhân dân ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng ngày 08/8/2000 ông S và bà B nhờ ông S viết tờ di chúc với nội dung là phân chia tài sản cho ông D, sau khi ghi xong thì ông S có đọc lại cho ông S và bà B nghe, ông, bà đều nói là đúng ý kiến của họ, ngày 09/8/2000 ông S và bà B nhờ ông S xác nhận để ông, bà đem đi chứng thực;

[5.4] Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 09/9/2019, ông Lê Vũ P là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho biết vào năm 2011, ông S và bà B có đến yêu cầu Ủy ban nhân dân xã P xác nhận vào “Tờ di chúc”, sau khi ông Đ đọc lại toàn bộ nội dung của “Tờ di chúc” thì ông, bà đều xác nhận nội dung là đúng ý chí, nguyện vọng của ông, bà, ông S và bà B đều minh mẫn, không có dấu hiệu mất trí nhớ.

[5.5] Tại biên bản xác minh ngày 19/11/2019, ông Hồ Văn Đương là cán bộ Tư pháp – Hộ tịch xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho biết vào ngày 24/3/2011 thì ông S và bà B có đến Ủy ban nhân dân xã P để chứng thực vào “Tờ di chúc” và “Tờ di chúc” ghi ngày 8/8/2000 đã được viết sẵn, khi đến Ủy ban thì ông S, bà B trực tiếp ký tên vào tờ di chúc trước mặt ông Đ, sau khi ông Đ đọc lại toàn bộ nội dung

của “Tờ di chúc” thì ông, bà đều xác nhận nội dung là đúng ý chí, nguyện vọng của ông, bà, ông S và bà B đều minh mẫn, không có dấu hiệu mất trí nhớ.

[5.6] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định “Tờ di chúc” lập ngày 8/8/2000 và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T chứng thực ngày 24/3/2011 là đúng theo quy định tại Điều 657 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6] Xét về “Tờ di chúc” trên, cấp sơ thẩm đã làm rõ:

[6.1] Về chủ thể xác lập di chúc (là người lập di chúc): Các đương sự đều không cung cấp được chứng cứ, chứng minh thời điểm năm 2011 cụ S và cụ B mất năng lực hành vi dân sự cũng như bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Các nguyên đơn cho rằng thời điểm 2000 cụ B mất trí nhớ. Theo biên bản xác minh đối với ông Lê Minh T, ông Nguyễn Văn D và ông Tô Văn S, cùng ngày 05/6/2019 thì bà B mất trí cách thời điểm cụ B chết khoảng 03 năm cho đến khi bà B qua đời (cụ B chết ngày 30/5/2012), mà những người này chỉ nhìn biết cụ B mất trí nhớ, nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ, chứng minh thời điểm trước khi cụ B chết là mất trí nhớ, nên chưa có căn cứ xác định khi lập di chúc là cụ B mất trí nhớ. Như vậy di chúc tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều 647 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6.2] Về nội dung “Tờ di chúc” được ghi đầy đủ năm sinh và giấy chứng minh nhân dân của người lập di chúc; Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ S được cấp 06 thửa đất gồm thửa số 225, 258, 525, 526 và 596, cùng tờ bản đồ số 11, cùng tọa lạc ấp A, xã P, huyện T với tổng diện tích là $36.553m^2$ và thửa số 379, tờ bản đồ số 10, diện tích $22.900m^2$ tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, nhưng trong di chúc giao cho ông D gồm: 01 căn nhà; đất ruộng 13 công và đất thổ cư, lá, vườn tạp 08 công, (01 công đất tương đương với diện tích $1.296m^2$, 21 công diện tích $27.216m^2$) tờ di chúc lập trước và được chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P là phù hợp với quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6.3] Tại lời chứng “Hôm nay vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 24/3/2011 tại UBND xã P ông Phan Văn S và bà Nguyễn Thị B đã lập di chúc để lại tài sản cho Phan Văn D có tên trong di chúc với tài sản đã thể hiện trong di chúc và đã ký văn bản này trước mặt tôi” P ngày 24/3/2011; TM. UBND xã P, Phó chủ Tịch đã ký Lê Vũ P. Như vậy, Ủy ban nhân dân xã P khi chứng thực đã ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố, người lập di chúc là ông S, bà B đã ký tên vào bản di chúc sau khi xác lập (đọc lại) di chúc đã ghi chép chính xác và thể hiện ý chí của mình, nên Ủy ban nhân dân đã ký vào di chúc theo quy định tại khoản 1 Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6.4] Từ những phân tích nêu trên, cấp sơ thẩm xác định “Tờ di chúc” được chứng thực ngày 24/3/2011 là di chúc có chứng thực hợp pháp đúng theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6.5] Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận di chúc đề ngày 8/8/2000 của cụ S và cụ B là hợp pháp, nên ông Phan Văn D được chia theo di chúc là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật.

[7] Từ những phân tích nêu trên, kháng cáo của các nguyên đơn ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà Phan Thị D, bà Phan Thị X (X) là không có căn cứ để chấp nhận, Hội đồng xét xử quyết định căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về nội dung giải quyết án của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật nhưng khi tuyên án thiếu phần nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả. Xét thấy, đây chỉ là các sai sót nhỏ không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết án nên Hội đồng xét xử quyết định điều chỉnh lại trong phần quyết định của bản án phúc thẩm cho phù hợp.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên các nguyên đơn ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà Phan Thị D, bà Phan Thị X (X) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; riêng ông Phan Văn T, bà Phan Thị B là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên ông Phan Văn T, bà Phan Thị B được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà Phan Thị D, bà Phan Thị X (X). Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ các khoản 3, 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 631, Điều 634, Điều 635, Điều 674, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 166, Điều 167, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận di sản của cụ Phan Văn S (Phan Văn S, Phan Văn S) và cụ Nguyễn Thị B gồm:

* Phần đất thừa số 525 và 526, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Trương Văn V, có số đo 136,16m;
- Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn O, ông Phan Văn T và ông Nguyễn Văn T, có số đo $88,18\text{m} + 68,15\text{m} + 30,38\text{m} = 186,71\text{m}$;
- Hướng Nam giáp đất ông Lê Văn N, ông Trương Văn V, ông Phan Văn D, có số đo $121,99\text{m} + 16,33\text{m} + 16,40\text{m} = 154,72\text{m}$;
- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn O và kênh thủy lợi, có số đo $32,77\text{m} + 19,10\text{m} + 24,33\text{m} + 27,37\text{m} = 103,57\text{m}$.

Diện tích: $18.333,5\text{m}^2$, trong đó:

- Đất thổ cư: $300\text{m}^2 \times 150.000 \text{ đồng}/\text{m}^2$, thành tiền 45.000.000 đồng; Đất lâu năm khác diện tích $18.033,5\text{m}^2 \times 42.500 \text{ đồng}/\text{m}^2$, thành tiền 766.423.750 đồng.

* Nhà số 1: Diện tích $59,52\text{m}^2$; Kết cấu mái tol, vách tường, khung cột bê tông, nền gạch men, không trần.

Thành tiền: 61.400.917 đồng.

* Nhà số 2: Diện tích $35,99\text{m}^2$; Kết cấu mái tol, vách lá, nền đất, khung cột cây, không trần.

Thành tiền: 7.305.379 đồng.

* Nhà số 3: Diện tích 31m^2 ; Kết cấu mái lá, vách lá, khung cột cây, nền đất, không trần.

Thành tiền: 6.292.490 đồng.

* Các cây trồng gắn liền phần đất thừa số 525, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng:

- Bạch đàn: Loại A: 17 cây $\times 100.000 \text{ đồng}/\text{cây}$, thành tiền 1.700.000 đồng; loại C: 05 cây $\times 20.000 \text{ đồng}/\text{cây}$, thành tiền 100.000 đồng;
- Tràm: Loại A: 33 cây $\times 35.000 \text{ đồng}/\text{cây}$, thành tiền 1.155.000 đồng;
- Măng cầu: Loại A: 06 cây $\times 500.000 \text{ đồng}/\text{cây}$, thành tiền 3.000.000 đồng; loại C: 01 cây, thành tiền 100.000 đồng;
- Mít: Loại A: 09 cây $\times 300.000 \text{ đồng}/\text{cây}$, thành tiền 2.700.000 đồng;
- Dừa: Loại A: 01 cây thành tiền 500.000 đồng; loại C: 15 cây $\times 100.000 \text{ đồng}/\text{cây}$, thành tiền 1.500.000 đồng;
- Chuối: Loại A: 44 cây $\times 50.000 \text{ đồng}/\text{cây}$, thành tiền 2.200.000 đồng; loại C: 20 cây $\times 10.000 \text{ đồng}/\text{cây}$, thành tiền 200.000 đồng.
- Xoài: Loại A: 02 cây $\times 600.000 \text{ đồng}/\text{cây}$, thành tiền 1.200.000 đồng;

- Đủ đủ: Loại A: 03 cây x 120.000 đồng/cây, thành tiền 360.000 đồng;
- Lê ki ma: Loại B: 01 cây, thành tiền 140.000 đồng;
- Lá dừa nước loại A: diện tích $719,1m^2$ x 16.000 đồng/ m^2 , thành tiền 11.505.600 đồng.

Tổng giá trị cây trồng là: 26.360.600 đồng.

* Phần đất thửa số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T; ông Phan Văn D, có số đo $103,41m + 46,08m + 124,27m = 273,76m$;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ và ông Phan Văn D (ông D nhận chuyển nhượng của ông Đ, đang sử dụng nhưng chưa sang tên), có số đo $140,77m + 84,46m = 225,23m$;

- Hướng Nam giáp đất ông Vi Văn D và ông Phan Văn T, có số đo 71,73m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Trương Văn V, có số đo 116,62m.

Diện tích: $20.495,5m^2$ x 40.000 đồng/ m^2 , thành tiền 819.820.000 đồng.

* Phần đất thửa số 225 tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 258 ông Phan Văn T đang sử dụng, có số đo 42,73m;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn K, có số đo 44,55m;

- Hướng Nam giáp đất ông Lâm Thành Đ và kênh thủy lợi, có số đo $57,30 + 3,84m + 10,31m + 5,11m + 117,9m = 194,46m$;

- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn N và kênh thủy lợi, có số đo $56,82m + 2,64m + 10,31m + 3,74m + 115,35m = 188,86m$.

Diện tích: $8.257,7m^2$ (trong đó diện tích kênh thủy lợi và bờ kênh là $761,7m^2$), còn lại $7.496m^2$ x 40.000 đồng/ m^2 , thành tiền 299.840.000 đồng.

* Phần đất thửa số 258, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất ông Phan Văn T1 và ông Phan Thanh Tr đang sử dụng, có số đo 65,81m;

- Hướng Tây giáp đất số 225 và một phần đất của ông Trần Văn N, có số đo $42,73m + 24,69m = 67,42m$;

- Hướng Nam giáp đất Trương Văn D, có số đo 72,44m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Phan Thanh Tr đang sử dụng, có số đo 72,97m.

Diện tích: $4.836m^2$ x 40.000 đồng/ m^2 , thành tiền 193.440.000 đồng.

2. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Phan Văn S với ông Phan Văn T1 được xác lập vào ngày 01/4/2001 là vô hiệu.

* Buộc ông Phan Văn T1 giao trả cho các đồng thừa kế gồm: Ông T, bà B, ông D, bà D, bà X (X) và bà U, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 634375 cấp cho ông Phan Văn S, không ghi ngày tháng năm, diện tích đất 7.496m², tại thửa số 225, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 258 ông Phan Văn T đang sử dụng, có số đo 42,73m;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn K, có số đo 44,55m;

- Hướng Nam giáp đất ông Lâm Thành Đ và kênh thủy lợi, có số đo 57,30 + 3,84m + 10,31m + 5,11m + 117,9m = 194,46m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn N và kênh thủy lợi, có số đo 56,82m + 2,64m + 10,31m + 3,74m + 115,35m = 188,86m;

Diện tích: 8.257,7m² (trong đó diện tích kênh thủy lợi và bờ kênh là 187,3m² + 137,4m² + 437m² = 761,7m²), còn lại 7.496m².

3. Buộc ông T, bà D, bà X (X), bà B, bà U và ông D có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Phan Văn T1 40 chỉ vàng 24K, mỗi người là 6,67 chỉ vàng 24K. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử vụ là 35.333.333 đồng (làm tròn 35.333.000 đồng), mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông T1 35.333.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

4. Chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn S (Phan Văn S, Phan Văn S) và cụ Nguyễn Thị B như sau (có sơ đồ vị trí các thửa đất kèm theo):

* Chia cho ông Phan Văn D theo di chúc:

- Ông Phan Văn D được quyền sử dụng phần đất diện tích 18.333,5m² (trong đó có 300m² đất thổ cư và 18.033,5m² đất lâu năm khác) thuộc thửa số 525 và 526, cùng tờ bản đồ số 11, cùng tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 634375, không ghi ngày tháng năm do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Trương Văn V, có số đo 136,16m;

- Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn O, ông Phan Văn T và ông Nguyễn Văn T, có số đo 88,18m + 68,15m + 30,38m = 186,71m;

- Hướng Nam giáp đất ông Lê Văn N, ông Trương Văn V, ông Phan Văn D, có số đo 121,99m + 16,33m + 16,40m = 154,72m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn O và kênh thủy lợi, có số đo 32,77m + 19,10m + 24,33m + 27,37m = 103,57m.

- Ông Phan Văn D được quyền sở hữu căn nhà gắn liền với phần đất thửa số 525, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng:

+ Nhà số 1: Diện tích 59,52m²; Kết cấu mái tol, vách tường, khung cột bê tông, nền gạch men, không trần.

+ Nhà số 2: Diện tích 35,99m²; Kết cấu mái tol, vách lá, nền đất, khung cột cây, không trần.

+ Nhà số 3: Diện tích 31m²; Kết cấu mái lá, vách lá, khung cột cây, nền đất, không trần.

- Ông Phan Văn D được quyền sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất thửa số 525, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng gồm:

+ Bạch đàn: Loại A: 17 cây; Tràm: Loại A: 33 cây; Măng cầu: Loại A: 06 cây, loại C: 01 cây; Mít: Loại A: 09 cây; Dừa: Loại A: 01 cây, loại C: 15 cây; Chuối: Loại A: 44 cây, loại C: 20 cây; Xoài: Loại A: 02 cây; Đu đủ: Loại A: 03 cây; Lê ki ma: Loại B: 01 cây; Lá dừa nước loại A: diện tích 719,1m².

- Ông Phan Văn D được quyền sử dụng phần đất diện tích 8.882,5m² thuộc một phần thửa số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 227871, ngày 04 tháng 11 năm 1994 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T, có số đo 77,34m;

+ Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, có số đo 77,30m;

+ Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 379 (chia cho ông D), có số đo 114,90m;

+ Hướng Bắc giáp đất ông Trương Văn V, có số đo 116,62m.

* Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Phan Văn T được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.991m² là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa số 258, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 634375, không ghi ngày tháng năm do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất ông Phan Văn T1 và ông Phan Thanh Tr đang sử dụng, có số đo 65,81m;

- Hướng Tây giáp một phần đất của thửa đất số 258 (chia cho bà D), có số đo 67,13m;

- Hướng Nam giáp đất Trương Văn D, có số đo 59,95m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Phan Thanh Tr, có số đo 60,30m.

(Thửa đất này ông Phan Văn T đang sử dụng)

* Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Phan Thị X (X) được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.991m² là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa số 225, tờ bản

đồ số 11, tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 634375, không ghi ngày tháng năm do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp một phần của thửa đất số 225 (chia cho bà D), có số đo 42,95m;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn K, có số đo 44,55m;

- Hướng Nam giáp đất ông Lâm Thành Đ, có số đo 93,46m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn N, có số đo 89,51m.

Buộc ông Phan Văn T1 phải giao cho bà Phan Thị X phần đất có số đo, tứ cận và diện tích nêu trên (Ông T1 đang sử dụng).

* Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Phan Thị D được quyền sử dụng phần đất diện tích 4.350m^2 là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa đất số 225 và một phần thửa đất số 258, cùng tờ bản đồ số 11, cùng tọa lạc ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 634375, không ghi ngày tháng năm do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau: (Thửa đất số 225 và 258 giáp ranh không có bờ).

- Hướng Đông giáp phần đất thửa số 258 (chia cho ông T), có số đo 67,13m;

- Hướng Tây giáp phần thửa đất số 225 (chia cho bà X), có số đo 42,95m;

- Hướng Nam giáp đất ông Lâm Thành Đ, có số đo $24,43\text{m} + 57,30\text{m} = 81,73\text{m}$ (không tính kênh thủy lợi);

- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn N, có số đo $25,84\text{m} + 56,82\text{m} = 82,66\text{m}$ (không tính kênh thủy lợi).

Buộc ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn T phải giao cho bà Phan Thị D phần đất có số đo, tứ cận và diện tích nêu trên (trong đó diện tích kênh thủy lợi và bờ kênh là $761,7\text{m}^2$), (Ông T1 và ông T đang sử dụng).

* Buộc bà Phan Thị D trả giá trị chia di sản thừa kế chênh lệch cho bà Phan Thị B, bà Phan Thị U và ông Phan Văn D, số tiền được hưởng di sản chênh lệch là 4.786.666 đồng (Bốn triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng), {14.360.000 đồng: 3 (Bà B, bà U và ông D) = 4.786.666 đồng}.

* Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Phan Thị B được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.871m^2 là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 227871 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 04/11/1994 cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Phan Văn D, có số đo 54,55m;

- Hướng Tây giáp đất ông Phan Văn D (ông D chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ, đang sử dụng nhưng chưa sang tên), có số đo 54,74m;

- Hướng Nam giáp đất ông Phan Văn T và ông Vi Văn D, có số đo 71,73m;

- Hướng Bắc giáp một phần đất còn lại của thửa số 379, tờ bản đồ số 10 (chia cho bà U), có số đo 70,11m.

Buộc ông Phan Văn D và bà Đặng Thị Hồng N phải giao trả cho bà Phan Thị B phần đất có số đo, tứ cận và diện tích nêu trên (Ông D và bà N đang sử dụng).

* Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Phan Thị U được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.871m² là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 227871 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 04/11/1994 cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Phan Văn D, có số đo 57,19m;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ và ông Phan Văn D (ông D nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ, đang sử dụng nhưng chưa sang tên), có số đo 29,72m + 24,97m = 54,69m;

- Hướng Nam giáp một phần đất còn lại của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, (chia cho bà B), có số đo 70,11m;

- Hướng Bắc giáp một phần đất còn lại của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, (chia cho ông D), có số đo 68,61m.

Buộc ông Phan Văn D và bà Đặng Thị Hồng N phải giao trả cho bà Phan Thị U phần đất có số đo, tứ cận và diện tích nêu trên (Ông D và bà N đang sử dụng).

* Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Phan Văn D được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.871m² là loại đất mùa, thuộc một phần của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 227871 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 04/11/1994 cho ông Phan Văn S, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T và ông Phan Văn D, có số đo 26,07m + 46,08m + 12,53m = 84,68m;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, có số đo 38,50m;

- Hướng Nam giáp một phần đất còn lại của thửa số 379, tờ bản đồ số 10 (chia cho bà U), có số đo 68,61m;

- Hướng Bắc giáp một phần đất còn lại của thửa số 379, tờ bản đồ số 10, (chia cho ông D theo di chúc) có số đo 114,90m.

Buộc ông Phan Văn D và bà Đặng Thị Hồng N phải giao trả cho ông Phan Văn D phần đất có số đo, tứ cận và diện tích nêu trên (Ông D và bà N đang sử dụng).

Kể từ ngày ông Phan Văn T1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền trên thì ông Phan Văn T, bà Phan Thị B, bà Phan Thị D, bà Phan Thị X (X), bà Phan Thị U và ông Phan Văn D còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Kể từ ngày bà Phan Thị B, bà Phan Thị U và ông Phan Văn D có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền trên thì bà Phan Thị D còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Phan Văn T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 7.982.000 đồng (Bảy triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn đồng), hoàn lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 6.370.500 đồng (Sáu triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004238 ngày 02/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Phần di sản được hưởng)

5.2. Bà Phan Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 7.982.000 đồng (Bảy triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn đồng), hoàn lại cho bà B số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 6.370.500 đồng (Sáu triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004238 ngày 02/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Phần di sản được hưởng).

5.3. Bà Phan Thị D phải chịu 7.982.000 đồng (Bảy triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn đồng), án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 6.370.500 đồng (Sáu triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004238 ngày 02/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Bà D phải nộp thêm là 1.611.500 đồng (Một triệu, sáu trăm mười một nghìn, năm trăm đồng), (Phần di sản được hưởng).

5.4. Bà Phan Thị X phải chịu 7.982.000 (Bảy triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn đồng), án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 6.370.500 đồng (Sáu triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004238 ngày 02/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Bà X phải nộp thêm là 1.611.500 đồng (Một triệu, sáu trăm mười một nghìn, năm trăm đồng), (Phần di sản được hưởng).

5.5. Bà Phan Thị U phải chịu 7.982.000 đồng (Bảy triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn đồng), án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 6.370.500 đồng (Sáu triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004238 ngày 02/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Bà U phải nộp thêm là 1.611.500 đồng (Một triệu, sáu trăm mười một nghìn, năm trăm đồng), (Phần di sản được hưởng).

5.6. Ông Phan Văn D được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 7.982.000 đồng (Bảy triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn đồng), hoàn lại cho ông D số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007359 ngày 27/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (Phần di sản được hưởng).

5.7. Ông Phan Văn D phải chịu 17.765.000 đồng (Mười bảy triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm phần yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận.

5.8. Ông T, bà B và ông D mỗi người được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm là 883.300 đồng (Tám trăm, tám mươi ba nghìn, ba trăm đồng), án phí dân sự sơ thẩm phần hậu quả của hợp đồng vô hiệu;

5.9. Bà D, bà X và bà U mỗi người phải chịu là 883.300 đồng (Tám trăm, tám mươi ba nghìn, ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm phần hậu quả của hợp đồng vô hiệu;

5.10. Ông Phan Văn T1 phải chịu 5.300.000 đồng (Năm triệu, ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm phần hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

6. Về chi phí tố tụng (sơ thẩm):

6.1. Ông Phan Văn T phải chịu 3.462.286 đồng (phần ông T yêu cầu) ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng (lần 01) số tiền là 800.000 đồng, (lần 02) phiếu thu ngày 15/12/2017 số tiền là 23.436.000 đồng, tổng 02 lần là 24.236.000 đồng {24.236.000 đồng : 7 người (Ông T, bà B, ông D, bà D, bà X, bà U và ông D) = 3.462.286 đồng}, nên Bà B, ông D, bà D, bà X, bà U và ông D mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T chi phí tố tụng là 3.462.286 đồng (Ba triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng).

- Ông T phải chịu 1.961.334 đồng (phần ông D yêu cầu); ông D đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng trước số tiền là 11.768.000 đồng, {11.768.000 đồng: 6 người (Ông T, bà B, ông D, bà D, bà X và bà U) = 1.961.334 đồng}, nên ông T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông D chi phí tố tụng là 1.961.334 đồng (Một triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng).

6.2. Bà Phan Thị B phải chịu 3.462.286 đồng (phần ông T yêu cầu) ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng (lần 01) số tiền là 800.000 đồng, (lần 02) phiếu thu ngày 15/12/2017 số tiền là 23.436.000 đồng, tổng 02 lần là 24.236.000 đồng, nên Bà B phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T chi phí tố tụng là 3.462.286 đồng (Ba triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng).

- Bà B phải chịu 1.961.334 đồng (phần ông D yêu cầu); ông D đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng trước số tiền là 11.768.000 đồng, {11.768.000 đồng: 6 người (Ông T, bà B, ông D, bà D, bà X và bà U) = 1.961.334 đồng}, nên bà B phải có nghĩa vụ trả lại cho ông D chi phí tố tụng là 1.961.334 đồng (Một triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng).

6.3. Bà Phan Thị D phải chịu 3.462.286 đồng (phần ông T yêu cầu) ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng (lần 01) số tiền là 800.000 đồng, (lần 02) phiếu thu ngày 15/12/2017 số tiền là 23.436.000 đồng, tổng 02 lần là 24.236.000 đồng, nên Bà D phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T chi phí tố tụng là 3.462.286 đồng (Ba triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng).

- Bà D phải chịu 1.961.334 đồng (phần ông D yêu cầu); ông D đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng trước số tiền là 11.768.000 đồng, {11.768.000 đồng: 6 người (Ông T, bà B, ông D, bà D, bà X và bà U) = 1.961.334 đồng}, nên bà D phải có nghĩa vụ trả lại cho ông D chi phí tố tụng là 1.961.334 đồng (Một triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng).

6.4. Bà Phan Thị X (X) phải chịu 3.462.286 đồng (phần ông T yêu cầu) ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng (lần 01) số tiền là 800.000 đồng, (lần 02) phiếu thu ngày 15/12/2017 số tiền là 23.436.000 đồng, tổng 02 lần là 24.236.000 đồng, nên bà X phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T chi phí tố tụng là 3.462.286 đồng (Ba triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng).

6.5. Bà X phải chịu 1.961.334 đồng (phần ông D yêu cầu); ông D đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng trước số tiền là 11.768.000 đồng, {11.768.000 đồng : 6 người (Ông T, bà B, ông D, bà D, bà X và bà U) = 1.961.334 đồng}, nên bà X phải có nghĩa vụ trả lại cho ông D chi phí tố tụng là 1.961.334 đồng (Một triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng).

6.6. Bà Phan Thị U phải chịu 3.462.286 đồng (phần ông T yêu cầu) ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng (lần 01) số tiền là 800.000 đồng, (lần 02) phiếu thu ngày 15/12/2017 số tiền là 23.436.000 đồng, tổng 02 lần là 24.236.000 đồng, nên bà U phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T chi phí tố tụng là 3.462.286 đồng (Ba triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng).

- Bà U phải chịu 1.961.334 đồng (phần ông D yêu cầu); ông D đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng trước số tiền là 11.768.000 đồng, {11.768.000 đồng: 6 người (Ông T, bà B, ông D, bà D, bà X và bà U) = 1.961.334 đồng}, nên bà U phải có nghĩa vụ trả lại cho ông D chi phí tố tụng là 1.961.334 đồng (Một triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng).

6.7. Ông Phan Văn D phải chịu 3.462.286 đồng (phần ông T yêu cầu) ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng (lần 01) số tiền là 800.000 đồng, (lần 02) phiếu thu ngày 15/12/2017 số tiền là 23.436.000 đồng, tổng 02 lần là 24.236.000 đồng, nên ông D phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T chi phí tố tụng là 3.462.286 đồng (Ba triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng).

- Ông D phải chịu 1.961.334 đồng (phần ông D yêu cầu) ông D đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng trước số tiền là 11.768.000 đồng {11.768.000 đồng: 6 người (Ông T, bà B, ông D, bà D, bà X và bà U) = 1.961.334 đồng} (ông D nhận lại của ông T, bà B, bà D, bà X và bà U).

6.8. Ông Phan Văn D phải chịu 3.462.286 đồng (phần ông T yêu cầu) ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng (lần 01) số tiền là 800.000 đồng, (lần 02) phiếu thu ngày 15/12/2017 số tiền là 23.436.000 đồng, tổng 02 lần là 24.236.000 đồng, nên ông D phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T chi phí tố tụng là 3.462.286 đồng (Ba triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng).

7. Về án phí phúc thẩm:

7.1. Ông Phan Văn D, ông Phan Văn D và bà Đặng Thị Hồng N không phải chịu tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông D, ông D và bà N mỗi người 200.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001908, 0001910 và 0001909 cùng ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

7.2. Ông Phan Văn D phải chịu 2.370.000 đồng, ông D đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng trước (phúc thẩm) số tiền là 2.500.000 đồng, theo phiếu thu ngày 28/12/2016, cấp phúc thẩm hoàn lại tiền tạm ứng cho ông D 130.000 đồng (Một trăm ba mươi nghìn đồng).

7.3. Ông Phan Văn T và bà Phan Thị B được miễn nộp.

7.4. Bà Phan Thị D, bà Phan Thị X mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu số 0007539 (bà D) và số 0007540 (bà X), cùng ngày 25/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà D, bà X đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm.

- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Tr hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: HSVA-VP.

Đã ký

Hồ Văn Phụng